

Phong Thỏ, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Số: 06/2021/QĐST- HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 05 tháng 11 năm 2021 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 11/2021/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp về chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*".

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chồ Thị M; Sinh năm: 1999.

Địa chỉ: Bản Căng Há, xã Tung Qua Lìn, huyện Phong Thỏ, tỉnh Lai Châu.

Bị đơn: Anh Giàng A Q; Sinh năm: 1997.

Địa chỉ: Bản Tung Qua Lìn, xã Tung Qua Lìn, huyện Phong Thỏ, tỉnh Lai Châu.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về tài sản chung:

Chị Chồ Thị M và anh Giàng A Q xác định thống nhất khối tài sản chung trong thời gian sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn gồm: 30 bao lúa trị giá 15.000.000 đồng; 02 bao thảo Q trị giá 6.000.000 đồng. 01 xe máy trị giá 44.000.000 đồng. Tổng trị giá là 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*). Các bên thống nhất mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nêu trên cụ thể:

Chị Chồ Thị M và anh Giàng A Q mỗi người được quyền sở hữu 15 bao lúa trị giá 7.500.000 đồng; 01 bao thảo Q trị giá 3.000.000 đồng và 22.000.000 đồng. Tổng giá trị mỗi người được hưởng là 32.500.000 đồng (*Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn*

đồng), thời hạn mà anh Q phải giao số tài sản nêu trên cho chị M vào ngày 25/11/2021.

Chị Chồ Thị M đồng ý với tổng số tài sản và thời hạn nêu trên.

- Về con chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: “Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự”.

* Về án phí dân sự sơ thẩm là 1.625.000 đồng. Chị Chồ Thị M và anh Giàng A Q mỗi người phải chịu 812.500 đồng. Xác định chị M và anh Q là trường hợp sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và anh, chị đều có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, Qn lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình có giá ngạch cho chị M và anh Q mỗi người là 812.500 đồng (Tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKS huyện;
- Các đương sự;
- THA dân sự ;
- Lưu HS -TA.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Phương